

Câu 1: Trong các từ sau, đâu là từ mượn tiếng Hán, đâu là từ mượn các ngôn ngữ khác?

Nhân loại, thể giới, video, nhận thức, công đồng, xích lô, cô đơn, nghịch lí, mê cung, a-xít, ba-zơ.

TỪ MƯỢN TIẾNG HÁN	TỪ MƯỢN CÁC NGÔN NGỮ KHÁC

Câu 2: Tìm những từ ghép có yếu tố Hán Việt trong bảng sau (nhấn chọn và thả vào ô phù hợp)

- | | | | | | | |
|-----|-------------|-----------|------------|-------------|------------|------------|
| (1) | Bình đẳng | bình quân | bình minh | bình nguyên | trung bình | |
| (2) | Đối thoại | đối đáp | đối diện | đối lập | chống đối | |
| (3) | Tư tưởng | tư gia | tư lợi | tư thù | tư chất | tư duy |
| (4) | Quan sát | quan điểm | quan liêu | chủ quan | | |
| (5) | Tuyệt chủng | tuyệt hảo | tuyệt tình | tuyệt vời | tuyệt vọng | tuyệt giao |
- tuyệt đẹp

STT	YẾU TỐ HÁN VIỆT	TỪ GHÉP HÁN VIỆT
1	Bình (bằng phẳng, đều nhau)	
2	Đối (đáp lại, ứng với)	
3	Tư (riêng, việc riêng, của riêng)	
4	Quan (xem)	
5	Tuyệt (cắt đứt, hết, dứt)	